**Phụ lục**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI,**

**BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TÂY NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2024

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI: 06 TTHC**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 01** | **1.012687.000.00.00.H53** | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | |
| Lĩnh vực: | Lâm nghiệp | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp chủ rừng có yêu cầu Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý của chủ rừng.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp hồ sơ lệ: trong thời hạn 05 ngày làm việc, xem xét, trình Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm tham mưu lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.  **Các sở, ngành, địa phương có liên quan**  Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  **Chi cục Kiểm lâm**  Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, xem xét, trình Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm tham mưu lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  - Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện: trong thời gian 20 ngày, ký văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng  - Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện: có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh:** ký quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng (trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện)  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | | Mô tả | | |
| Trực tiếp | 55 ngày | Không. | | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | |
| Trực tuyến | 55 ngày | Không. | | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | |
| Dịch vụ bưu chính | 55 ngày | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | | Số lượng | | |
| - Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng;  - Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng với các nội dung chủ yếu sau:  + Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;  + Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phần diện tích điều chỉnh;  + Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;  + Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng.  - Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng. Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 | | Không có | | Bản chính: 01 | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ rừng | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | Ngày văn bản | | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | 18/7/2024 | | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | |  | |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên  nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh  **a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:**  - Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.  - Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.  - Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.  **b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:**  - Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.  - Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.  - Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.  **c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:**  - Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;  - Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng. | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 02** | **1.012688.000.00.00.H53** | | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **QUYẾT ĐỊNH GIAO RỪNG CHO TỔ CHỨC**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | | |
| Lĩnh vực: | Lâm nghiệp | | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp tổ chức đề nghị giao rừng không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu đề nghị giao rừng của tổ chức.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức: trong thời hạn 22 ngày làm việc, xem xét, trình Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm tham mưu lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ giao rừng và nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp đủ điều kiện: ký văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao rừng cho tổ chức.  - Trường hợp không đủ điều kiện: tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh**  Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình:  - Trường hợp đủ điều kiện: xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính.  - Trường hợp không đủ điều kiện: trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **\* Bàn giao rừng - Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản có sự tham gia và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liền kề theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả | | | | |
| Trực tiếp | - Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Không | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | | | |
| Trực tuyến | - Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Không | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | | | |
| Dịch vụ bưu chính | - Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng | | | | |
| - Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính).  Đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử: thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử | | Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ | Bản chính: 01 | | | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Tổ chức | | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | | Tệp đính kèm | | | |
|  | | - Quyết định giao rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Biên bản bàn giao rừng theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. | |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | | | Ngày văn bản | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | 18/7/2024 | 18/7/2024 | Chính phủ |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | | |

**Mẫu số 13**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ GIAO/CHO THUÊ RỪNG**

**(Dùng cho tổ chức)**

Kính gửi: .........................

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (1) .................................... ......................................................................................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính..................................................................................

3. Địa chỉ liên hệ.................................. Điện thoại.......................................

4. Người đại diện tổ chức:

- Họ và tên người đại diện:…………………………………………..........

- Chức vụ:……………………………………………………………….....

- Số Căn cước công dân/Căn cước: …………………………………….....

- Hộ khẩu thường trú:…………………………………………….…….....

5. Địa điểm khu rừng đề nghị giao/cho thuê (2)..........................................

6. Diện tích rừng đề nghị giao/cho thuê (ha)...............................................

7. Để sử dụng vào mục đích (3)...................................................................

8. Thời hạn sử dụng (năm)..........................................................................

9. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có)..........................................

10. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn .............................................................................................................................

Các cam kết khác (nếu có): ........................................................................

...., ngày .... tháng ..... năm .....

**GIÁM ĐỐC**

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(1) Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.

(2) Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

(3) Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học

Mẫu số 14

**ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND *……, ngày …. tháng …. năm……*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho tổ chức)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH …..**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số .................ngày.......tháng......năm.........

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Giao/cho thuê …….. ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành)...................; trạng thái................; trữ lượng............; vị trí………. tại............... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê: …………………………

Do ông (bà)…………………….chức vụ: ………………… Làm đại diện.

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):…………………………

Địa chỉ: …………………………………………………..

Thời gian được giao/cho thuê rừng là...........năm, kể từ ngày........ tháng....... năm..... đến ngày...... tháng.....năm........

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng.................. phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện……., Ủy ban nhân dân xã..............và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.

5. …………………………………………………………………….

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**

-…… -……. (Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu số 15**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**Bàn giao rừng**

(Dùng cho việc bàn giao rừng cho tổ chức)

Căn cứ Quyết định (1)..............................................................................

Hôm nay, ngày.........tháng...........năm...........

Tại (2).......................................................................................................

Chúng tôi gồm có:

**I. Bên bàn giao rừng**

Do ông/bà................................................................làm đại diện (3).

**II. Bên nhận rừng**

Do ông, bà.......................................................................làm đại diện (4).

**III. Đại diện chủ rừng liền kề**

- Ông, bà (5).............................................................................................

- Ông, bà..................................................................................................

- Ông, bà.................................................................................................

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho..........................

Những nhận xét khác (nếu có).

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn và 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Chủ rừng TM. SỞ NÔNG NGHIỆP TM. UBND HUYỆN TM. UBND XÃ**

**VÀ PTNT**

*(Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi họ tên và (Ký, ghi họ tên và (Ký, ghi họ tên và*

*đóng dấu) đóng dấu) đóng dấu)*

**Đại diện chủ rừng Đại diện chủ rừng Đại diện chủ rừng Đại diện chủ rừng**

**liền kề liền kề liền kề liền kề**

*(Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi rõ họ, tên)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(1) Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của Quyết định.

(2) Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

(3) Bên bàn giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Bên nhận rừng ghi rõ họ, tên và chức danh của người đại diện.

(5) Đại diện chủ rừng liền kề nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thôn thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện cho thôn, bản đó.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 03** | **1.012689.000.00.00.H53** | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC KHÁC**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | |
| Lĩnh vực: | Lâm nghiệp | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | |
|  | Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tổ chức có dự án đã được đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng qua các cách thức sau đây:  - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp tổ chức có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp hồ sơ lệ: trong thời hạn 08 ngày làm việc, xem xét, trình Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm tham mưu lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  - Trường hợp đủ điều kiện, trong thời gian 02 ngày: ký văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  - Trường hợp không đủ điều kiện: có văn bản gửi tổ chức được biết và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh**  - Trường hợp đủ điều kiện: trong thời gian 08 ngày làm việc ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  - Trường hợp không đủ điều kiện: trong thời gian 05 ngày làm việc có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | | Mô tả | | |
| Trực tiếp | 20 ngày | Không quy định. | | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | |
| Trực tuyến | 20 ngày | Không quy định. | | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | |
| Dịch vụ bưu chính | 20 ngày | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | | Số lượng | | |
| **a) Tổ chức nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:**  - Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;  - Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;  - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến. **b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:**  - Tờ trình đề nghị Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  - Hồ sơ tổ chức đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:  + Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  + Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;  + Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;  + Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 32 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến. | | - Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Tờ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. | | Bản chính: 01 | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Tổ chức | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | | Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tổ chức có dự án đã được đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | Ngày văn bản | | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | 18/7/2024 | | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | |  | |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | |  | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | |

**Mẫu số 20**

**TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:…./… ….., *……,ngày ….. tháng …. năm …..*

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi: …………………

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-......ngày .... tháng ......năm..... của ..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày .... tháng ......năm....của ...... về việc phê duyệt dự án đầu tư.......hoặc Nghị quyết số …../NQHĐND... ngày ... tháng .... năm .... của Hội đồng nhân dân tỉnh ......về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án....;

Căn cứ…………………………………………………………………….

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án .......................................................

- Địa chỉ liên hệ ..............................................................................

- Điện thoại .....................................................................................

- Người đại diện:

+ Họ và tên:……………………………………………………….

+ Chức vụ:……………………………………………………………

+ Số Căn cước công dân/Căn cước: ……ngày cấp …nơi cấp:...........

+ Hộ khẩu thường trú:……………………………………………..

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ….. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án……

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị 34 định số 91/2024/NĐ-CP, gồm:…..

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

*…ngày….tháng…..năm….*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

(Ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

**Mẫu số 22**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ……  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-SNN | *……, ngày tháng năm 2024* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng**

**sang mục đích khác để thực hiện Dự án……**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ........... ngày .... tháng..... năm.... của .............về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án……./Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ........... ngày .... tháng..... năm.... của .............về việc chủ trương đầu tư Dự án; Căn cứ …………..….(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có). Tổng diện tích. … ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng). Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp …………………………………………………………………………

4. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:……..

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

***Nơi nhận:* GIÁM ĐỐC**

- Như trên;

- Chi cục Kiểm lâm;

- Tổ chức/chủ đầu tư

dự án đề nghị CMĐSDR;

- Các tổ chức liên quan;

- Chủ rừng;

……

**Mẫu số 24**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH (TP)…… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *……, ngày tháng năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng**

**sang mục đích khác để thực hiện Dự án……**

(Dùng cho tổ chức)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP) ....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án …..;

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế….…………………………………………..................................;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của…… và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số……...

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án…..với tổng diện tích là …..ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên: ….ha, trong đó: rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Diện tích rừng trồng: ….ha, trong đó: rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Vị trí : ………….

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:…

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: ………………………

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: …………………………………….

3. ………………………………………………………………………

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường…… và tổ chức đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng, sử dụng tạm rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:* TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

- Như Điều 3; **CHỦ TỊCH**

- Hội đồng Nhân dân (để b/c); (Ký tên và đóng dấu)

- Các Sở: TNMT, NN&PTNT…;

- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;

- Các đơn vị có liên quan;

- ….

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 04** | **1.012690.000.00.00.H53** | | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CÂU HẠ TẦNG PHỤC VỤ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | | |
| Lĩnh vực: | Kiểm lâm | | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp chủ rừng đề nghị phê duyệth Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu đề nghị Pphê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý của chủ rừng.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức: trong thời hạn 07 ngày làm việc, tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, xác minh và tổng hợp báo cáo lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án sử dụng rừng  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp đủ điều kiện: ký văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án sử dụng rừng của chủ rừng.  - Trường hợp không đủ điều kiện, tham mưu văn bản trình UBND tỉnh trả lời và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh**  Trong thời gian 04 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình:  - Trường hợp đủ điều kiện: xem xét, ký quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Trường hợp không đủ điều kiện: trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả | | | | |
| Trực tiếp | 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không quy định. | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | | | |
| Trực tuyến | 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không quy định. | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | | | |
| Dịch vụ bưu chính | 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng | | | | |
| **a) Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, gồm:**  - Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  **b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh, gồm:**  - Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT.  - Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của Sở Nông nghiệp và PTNT.  - Hồ sơ chủ rừng đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:  + Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  + Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. | | - Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ | Bản chính: 01 | | | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ rừng | | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ | |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | | | Ngày văn bản | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | 18/7/2024 | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | | | |  |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | | |

**Mẫu số 28**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / *……, ngày …. tháng …. năm……*

**PHƯƠNG ÁN**

**Sử dụng rừng để thực hiện công trình ….**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh …..

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng .....năm..... của ..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-....... ngày ..... tháng ......năm..... của ...... về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;*

*Căn cứ.....................................................................................................*

..................... (6) lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình.......... thuộc quy định tại khoản (7) ........ Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ ................ xem xét, phê duyệt, như sau:

2. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác: ............................................................................

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng .........................

- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản ………….......................

- Đấu giá tài sản Nhà nước (nếu có)..........................................................

- ...............................................................................................................

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, ....................... kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ .............…… xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận: **CHỦ RỪNG**

- Như trên;

-…………;

-……. (Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(6) Ghi rõ tên chủ rừng.

(7) Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp

**Mẫu số 29**

**TÊN CHỦ RỪNG …. CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /…-…. *……, ngày …. tháng …. năm……*

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG để thực hiện công trình ........**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ…

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-....... ngày ..... tháng ......năm..... của ...... về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;*

*Căn cứ ...........................;*

- Họ và tên Chủ rừng (chữ in hoa):....………………………….....

- Địa chỉ: .... ……………………………………………………....

- Điện thoại: …………………………………………………….....

- Số Căn cước công dân/Căn cước: …ngày … tháng … năm… cấp:....

- Nơi cư trú: …………………………………………………….....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ ………. xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

**1. Các thông tin về sử dụng rừng:**

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện..................................(8)

**2. Cam kết:**

.......................... (9) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

**3. Hồ sơ:**

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:

…………………………….

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, ................... kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ …… xem xét, phê duyệt.

…….., ngày …. tháng …. năm…

**CHỦ RỪNG**

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(8) Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

(9) Ghi rõ tên Chủ rừng.

**Mẫu số 30**

**ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND *……, ngày …. tháng …. năm……*

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình .....**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH …..**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số …… (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án)…...;*

*Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ...……... ngày ...... tháng ..... năm ..... của .......................;*

*Căn cứ .......................................;*

*Xét đề nghị của .................. tại ....................…..*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích .... ha rừng (gồm: rừng tự nhiên …. ha; rừng trồng …. ha) để thực hiện công trình(10)..........., trong đó:

- Rừng đặc dụng….ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha); rừng phòng hộ…..ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha); rừng sản xuất….ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha).

- Trữ lượng rừng: ………; loài cây đối với rừng trồng.

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Về xử lý tài sản (nếu có)........................................................................;

- .............................................................................................................;

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ …………………..........................

2. Sở/cơ quan ..........................................................................................

3. Chủ rừng: ………………..………………………………................

4. …………………………………………………………….................

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

.........................., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà) …. là chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:** **CHỦ TỊCH**

- Như Điều 3; (Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

- ……………….;

- Các sở/cơ quan….;

- …..

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(10) Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 05** | **1.012691.000.00.00.H53** | | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **THU HỒI RỪNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TỰ NGUYỆN TRẢ LẠI RỪNG**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | | |
| Lĩnh vực: | Kiểm lâm | | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp chủ rừng đề nghị trả lại rừng không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu đề nghị trả lại rừng của chủ rừng.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trong thời hạn thời hạn 12 ngày làm việc, tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, báo cáo lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi rừng  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu, ký văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi rừng của chủ rừng.  **UBND tỉnh**  Trong thời gian 04 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, ký quyết quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả | | | | |
| Trực tiếp | 20 ngày | Không quy định. | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | | | |
| Trực tuyến | 20 ngày | Không quy định. | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | | | |
| Dịch vụ bưu chính | 20 ngày | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng | | | | |
| - Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Văn bản trả lại rừng.  - Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:  + Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  + Văn bản trả lại rừng của chủ rừng. | | Không | Bản chính: 01 | | | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ rừng | | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ | |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | | | Ngày văn bản | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | 18/7/2024 | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | | | |  |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | | |

**Mẫu số 27**

**ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND *……, ngày …. tháng …. năm……*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp năm 2017**

(Dùng cho tổ chức)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH …..**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra......;*

*Căn cứ.....................................................................................................*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số……/TTr-SNN-... ngày.... tháng... năm ....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích là …..ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên..........ha, rừng trồng.........ha, tại (11) ........ thuộc quyền quản lý của (12) ...........

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): …………………................

- Lý do thu hồi (13): ......................................................................................

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn …………………..........................

2. Sở Tài nguyên và Môi trường .......................................................................................

3. ………………..………………………………................

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường…… và tổ chức ...... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:** **CHỦ TỊCH**

- Như Điều 3; (Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

- ……………….;

- Các sở/cơ quan….;

- …..

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(11) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(12) Ghi rõ tên tổ chức.

(13) Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 06** | **1.012692.000.00.00.H53** | | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | | |
| Lĩnh vực: | Kiểm lâm | | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, cá nhân.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức: trong thời hạn 18 ngày làm việc, tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định; tham mưu Lãnh đạo Sở Báo cáo thẩm định, văn bản trình UBND tỉnh.  Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Khi nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp đủ điều kiện: Trong thời gian 05 ngày, ký báo cáo thẩm định và văn bản trình UBND tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  - Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc, ký văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh**  Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xem xét, ký trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  \* Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:  - Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.  - Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.  - Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  **Hội đồng nhân dân tỉnh**  Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của UBND tỉnh, xem xét, ký quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình**  **Trường hợp 1:** **Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**  **\*Trường hợp 2: Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành** | | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả | | | | |
| Trực tiếp | - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Không. | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | | | |
| Trực tuyến | - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Không. | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | | | |
| Dịch vụ bưu chính | - Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng | | | | |
| **a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:**  - Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  - Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;  - Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;  - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;  - Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  **b) Hồ sơ Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:**  - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  - Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:  + Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  + Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;  + Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;  + Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;  + Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  - Tài liệu liên quan (nếu có). | | - Đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho tổ chức) theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ | Bản chính: 01 | | | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ rừng | | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành (bộ, ngành) và đơn vị có liên quan | | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | | | Ngày văn bản | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | 18/7/2024 | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | | | |  |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | | |

**Mẫu số 17**

**TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /…./…. *……, ngày …. tháng …. năm……*

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi: …………..

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ...... về việc phê duyệt dự án đầu tư.........;

Căn cứ…………………………………………………………………….

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án .......................................................

- Địa chỉ liên hệ ..............................................................................

- Điện thoại .....................................................................................

- Người đại diện:

+ Họ và tên:…………………………………………………………….

+ Chức vụ:…………………………………………………………

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:…ngày, tháng, năm cấp:............

+ Hộ khẩu thường trú:………………………………………………..

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án……

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:…..

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

……, ngày …..tháng …..năm ….

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

*(Ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)*

I

**II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: 04 TTHC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 01** | **1.000084.000.00.00.H53** | | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | | |
| Lĩnh vực: | Lâm nghiệp | | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp chủ rừng đề nghị Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu đề nghị Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý của chủ rừng.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức: trong thời hạn 04 ngày làm việc, tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp đủ điều kiện: ban hành văn bản lấy ý kiến thẩm định về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.  - Trường hợp không đủ điều kiện, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**  Trong thời gian 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  **Chi cục Kiểm lâm**  Trong thời gian 13 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, tham mưu lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm, lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 1,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp đủ điều kiện: ban hành báo cáo thẩm định và văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.  - Trường hợp không đủ điều kiện, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh**  Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình:  - Trường hợp đủ điều kiện: xem xét, ký quyết phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.  - Trường hợp không đủ điều kiện: trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả | | | | |
| Trực tiếp | 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không. | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | | | |
| Trực tuyến | 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không. | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | | | |
| Dịch vụ bưu chính | 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng | | | | |
| - Bản chính Tờ trình của chủ rừng;  - Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:  + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;  + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;  + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy 63 thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  + Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  + Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; + Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;  + Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);  + Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đấu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đấu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy. | | Không | Bản chính: 01 | | | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ rừng | | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí | |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | | | Ngày văn bản | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | 18/7/2024 | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | | | |  |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 02** | **1.000081.000.00.00.H53** | | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ TRONG RỪNG PHÒNG HỘ HOẶC RỪNG SẢN XUẤT THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | | |
| Lĩnh vực: | Lâm nghiệp | | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp chủ rừng đề nghị Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu đề nghị Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý của chủ rừng.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức: trong thời hạn 04 ngày làm việc, tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp đủ điều kiện: ban hành văn bản lấy ý kiến thẩm định về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.  - Trường hợp không đủ điều kiện, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**  Trong thời gian 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  **Chi cục Kiểm lâm**  Trong thời gian 13 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, tham mưu lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm, lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  Trong thời gian 1,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp đủ điều kiện: ban hành báo cáo thẩm định và văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.  - Trường hợp không đủ điều kiện, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh**  Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình:  - Trường hợp đủ điều kiện: xem xét, ký quyết phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.  - Trường hợp không đủ điều kiện: trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả | | | | |
| Trực tiếp | 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không. | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | | | |
| Trực tuyến | 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không. | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | | | |
| Dịch vụ bưu chính | 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng | | | | |
| - Bản chính Tờ trình của chủ rừng;  - Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:  + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;  + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;  + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  + Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  + Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; + Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;  + Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);  + Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đấu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đấu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.. | | Không | Bản chính: 01 | | | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ rừng | | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí | |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | | | Ngày văn bản | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | 18/7/2024 | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | | | |  |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 03** | **3.000152.000.00.00.H53** | | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **PHÊ DUYỆT QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | | |
| Lĩnh vực: | Kiểm lâm | | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp chủ rừng đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của chủ rừng.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.  - Trường hợp nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức: trong thời hạn 15 ngày làm việc, tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.  Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.  **Lưu ý:** **Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí** Trong quá trình thẩm định để chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chi cục Kiểm lâm lấy ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án.  Nội dung lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về: hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024; khẳng định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác  - Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, tham mưu lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm báo cáo lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  **(1) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**  Trong thời gian 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện: báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định, văn bản tham mưu UBND tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  - Trường hợp không đủ điều kiện, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **(2) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành**  Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chi cục Kiểm lâm tham mưu:  - Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện: tham mưu UBND tỉnh văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.  - Trường hợp không đủ điều kiện, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **UBND tỉnh**  **(1) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**  Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  **(2) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành**  Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.  Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.  Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  **Hội đồng nhân dân tỉnh**  Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và văn bản tham mưu do UBND tỉnh trình, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình**  **(1) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**  **(2) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành** | | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả | | | | |
| Trực tiếp | Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 35 ngày  Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày | Không. | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | | | |
| Trực tuyến | Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 35 ngày  Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày | Không. | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | | | |
| Dịch vụ bưu chính | Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 35 ngày  Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng | | | | |
| **(1) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**  a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:  - Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  - Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;  - Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;  - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;  - Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  b) Hồ sơ Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:  - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  - Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:  + Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  + Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;  + Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;  + Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;  + Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  - Tài liệu liên quan (nếu có).  c) Hồ sơ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:  - Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  đ) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:  - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  - Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;  - Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;  - Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;  - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;  - Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;  - Tài liệu liên quan (nếu có).  - Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).  **(2) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí, hồ sơ bao gồm**:  - Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án.  - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (thành phần hồ sơ này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án). | | - Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho tổ chức) theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.  - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. | Bản chính: 01 | | | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ rừng | | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm – Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các bộ, ban, sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | | Tệp đính kèm | | | |
|  | | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | | | Ngày văn bản | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 91/2024/NĐ-CP | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | 18/7/2024 | 18/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | | | |  |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | | |

**Mẫu số 17**

**TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:…./… ….., *……,ngày ….. tháng …. năm …..*

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi: …………………

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ...... về việc phê duyệt dự án đầu tư.........;

Căn cứ…………………………………………………………………….

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án .......................................................

- Địa chỉ liên hệ ..............................................................................

- Điện thoại .....................................................................................

- Người đại diện:

+ Họ và tên:……………………………………………………….

+ Chức vụ:……………………………………………………………

+ Số Căn cước công dân/Căn cước: ……ngày cấp …nơi cấp:...........

+ Hộ khẩu thường trú:……………………………………………..

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ….. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án……

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị 34 định số 91/2024/NĐ-CP, gồm:…..

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

*…ngày….tháng…..năm….*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

(Ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

**Mẫu số 18**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*……,ngày ….. tháng …. năm …..*

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi: …………………

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ........ về việc phê duyệt dự án đầu tư.......

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của…… và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số……...

Căn cứ………………………………………………………………………..

- Tên cá nhân:...........................................................................................

- Địa chỉ: …………………….…………………………………………

- Số Căn cước công dân/Căn cước:…… ngày cấp…… nơi cấp ………

- Điện thoại:…………….………………………………………………

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng ...............…

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:…………

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

*.....ngày.... tháng ….. năm ……*

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Mẫu số 19**

**ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND *……, ngày …. tháng …. năm……*

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích**

**sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số …../BC- ngày …tháng…năm .... của…..;

Căn cứ…………………………………………………..……………

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng Diện tích theo: Loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:………………………………………………………

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7.……………………………………………………………………….………………………………………………………………………….

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024. của Chính phủ kèm theo, gồm:

…………………………………………………………………………..…

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu trên.

Nơi nhận: **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

- Như trên; **(Ký tên và đóng dấu)**

- Sở NN&PTNT;

- Cơ quan tham gia thẩm định;

- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã thủ tục 04** | **1.007918.000.00.00.H53** | | | | | |
| Tên thủ tục hành chính: | **THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN HOẶC THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH LÂM SINH DO CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**  (DVC trực tuyến một phần) | | | | | |
| Cấp thực hiện: | Cấp Tỉnh | | | | | |
| Lĩnh vực: | Lâm nghiệp | | | | | |
| Trình tự thực hiện: | | | | | | |
|  | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.  - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo  - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu.  Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ, trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).  \*Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả được thực hiện như sau:  **Bước 1**: *Tiếp nhận hồ sơ*  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:  - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ:  + Hồ sơ được tổ chức nộp trực tiếp tại Trung tâm.  + Hồ sơ được nhân viên bưu điện nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thực hiện kiểm tra hồ sơ:  + (1) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu (nếu người có yêu cầu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến), đồng thời chuyển hồ sơ để Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý.  Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa thực hiện số hóa (sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu) và ký số vào tài liệu, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.  + (2) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì có thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (1).  + (3) Trường hợp chủ đầu tư dự án có yêu cầu Phê duyệt thiết kế, dự toán hoặc điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Trưởng bộ phận một cửa có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu Phê duyệt thiết kế, dự toán hoặc điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh của chủ đầu tư dự án.  **Bước 2**: *Giải quyết hồ sơ*  **Chi cục Kiểm lâm**  - Văn thư Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên bưu điện và chuyển Trưởng phòng Quản lý, Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi tắt là QL, BV và PTR).  - Phân công công chức xử lý.  - Vào sổ theo dõi.  - Thẩm định, xử lý hồ sơ.  - Trình Trưởng phòng xem xét.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 03 ngày làm việc, phải báo cáo Trưởng phòng QL, BV và PTR tham mưu Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả lời Chủ đầu tư.  - Trường hợp hồ sơ lệ: trong thời hạn 15 ngày làm việc, xem xét, trình Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm tham mưu lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư.  **Sở Nông nghiệp và PTNT**  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: ký văn bản trả lời Chủ đầu tư dự án được biết.  - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: ký Báo cáo thẩm định thiết kế, dự toán hoặc điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.  \* **Kết quả:**  - Bản giấy được gửi cho nhân viên bưu điện chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  - Bản điện tử được lưu trữ trong kho dữ liệu của tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng dịch vụ công quốc gia.  **Bước 3:** Trả kết quả  Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận kết quả giải quyết từ nhân viên bưu điện và trả kết quả trực tiếp cho người nộp hồ sơ (trường hợp người nộp hồ sơ muốn nhận kết quả trực tiếp) hoặc Trung tâm chuyển kết quả cho nhân viên bưu điện để trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nộp hồ sơ theo yêu cầu.  **Lưu ý:** Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, tổ chức/cá nhân khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải gửi bộ hồ sơ gốc để so sánh, đối chiếu.  **\* Sơ đồ quy trình** | | | | | |
| **CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** | | | | | | |
| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | | Mô tả | | |
| Trực tiếp | 15 ngày | Không | | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: Số 83, đường Phạm Tung, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. | | |
| Trực tuyến | 15 ngày | Không | | - Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại:  + Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/>  + Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn/>  + Ứng dụng Tây Ninh Smart  + Cổng hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo | | |
| Dịch vụ bưu chính | 15 ngày | Không. (Nộp phí sử dụng dịch vụ bưu chính) | | Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Bao gồm: bưu điện tỉnh, huyện, xã) hoặc liên hệ qua số điện thoại 1900561563 để được nhân viên tại các điểm bưu chính thuộc hệ thống Bưu điện tỉnh gần nhất trực tiếp đến tiếp nhận hồ sơ tại nơi mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu. | | |
| Thành phần hồ sơ | | | | | | |
| Tên giấy tờ | | Mẫu đơn, tờ khai | | Số lượng | | |
| - Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;  - Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; | | - Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;  - Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; | | Bản chính: 01 | | |
| Đối tượng thực hiện: | | Chủ đầu tư | | | | |
| Mô tả đối tượng thực hiện: | |  | | | | |
| Cơ quan thực hiện: | | Chi cục Kiểm lâm. | | | | |
| Cơ quan có thẩm quyền: | | Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | |
| Cơ quan phối hợp: | | Các sở, ngành và đơn vị có liên quan | | | | |
| Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: | | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (số 83, đường Phạm Tung, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh). | | | | |
| Kết quả thực hiện | | | | | | |
| Mã tài liệu | | Tên kết quả | Tệp đính kèm | | | |
|  | | - Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán.  - Báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán. |  | | | |
| Căn cứ pháp lý | | | | | | |
| Số văn bản | Tên văn bản | | Ngày văn bản | | Ngày hiệu lực | Cơ quan ban hành |
| 58/2024/NĐ-CP | Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. | | 24/5/2024 | | 15/7/2024 | Chính phủ |
|  |  | |  | |  |  |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện: | | không | | | | |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | | - Lưu theo thành phần hồ sơ theo TTHC quy định và các thành phần khác có liên quan;  - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;  - Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ (nếu có);  - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có). | | | | |
| **Thời gian lưu và nơi lưu** | | Hồ sơ đã giải quyết xong được lưu tại Phòng QL, BV và PTR thuộc Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 01 năm. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống Văn thư Chi cục Kiểm lâm, lưu trữ theo quy định hiện hành. | | | | |

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN TRÌNH -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: … | *...., ngày .... tháng ..... năm .....* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán**

Kính gửi: ………………

Các căn cứ pháp lý:

………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………..

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng

2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước

4. Địa điểm

5. Mục tiêu

6. Nội dung và quy mô

7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

8. Tổng mức đầu tư: Trong đó:

a) Chi phí xây dựng b) Chi phí thiết bị

c) Chi phí quản lý

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đ) Chi phí khác

e) Chi phí dự phòng

…………………….

…………………….

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn vốn** | **Tổng số** | **Năm 20..** | **Năm 20..** | **Năm 20..** |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Năm 20..** | **Năm 20..** | **Năm 20..** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - …..; - Lưu: …. | **CƠ QUAN TRÌNH** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

**Mẫu số 14**

**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

**I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG**

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, … hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;

- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;

- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;

- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT** **(ha/lượt ha)** | **Khối** **lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | |
| **Năm…** | **Năm…** | **Năm…** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Số tiền (1.000 đ)** |
|  | **TỔNG (I+II+…+ VI)** |  |
| **I** | **Chi phí xây dựng** |  |
| **1** | **Chi phí trực tiếp** |  |
| **1.1** | **Chi phí nhân công** |  |
|  | Xử lý thực bì |  |
|  | Đào hố |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |
|  | Trồng dặm |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **1.2** | **Chí phí máy** |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **1.3** | **Chi phí vật tư, cây giống** |  |
|  | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) |  |
|  | Phân bón |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **2** | **Chi phí gián tiếp** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **3** | **Thu nhập chịu thuế tính trước** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **4** | **Thuế giá trị gia tăng** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **II** | **Chi phí thiết bị** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **III** | **Chi phí quản lý** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **IV** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **V** | **Chi phí khác** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |
| **VI** | **Chi phí dự phòng** |  |
|  | ….. |  |
|  | ….. |  |

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước;

- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...). c) Tiến độ giải ngân:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn vốn** | **Tổng** | **Năm 1** | **Năm 2** | **….** | **Năm kết thúc** |
|  | **Tổng vốn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Vốn ngân sách nhà nước |  |  |  |  |  |
| 2 | Vốn khác |  |  |  |  |  |

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;

- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

**II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ**

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có). h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

*(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).*

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565: 2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau: Tử số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai); Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Thí dụ:



(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

**III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

**Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất**

Tiểu khu: …………

Khoảnh: ………….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| **Lô…** | **Lô…** | **Lô….** |
| **1. Địa hình[[1]](#footnote-1)[1]** **(+)** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất (++)** |  |  |  |
| a. Vùng đồi núi. |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất: mét |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi: % (về diện tích) |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển: |  |  |  |
| - Vùng bãi cát: |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha. |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định. |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy: |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn. |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. |  |  |  |
| **3. Thực bì** |  |  |  |
| - Loại thực bì. |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế. |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). |  |  |  |
| - Độ che phủ. |  |  |  |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)[[2]](#footnote-2)[2] (\*) |  |  |  |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (\*\*) |  |  |  |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (\*\*\*) |  |  |  |
| **4. Hiện trạng rừng[[3]](#footnote-3)[3]** |  |  |  |
| - Trạng thái rừng. |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng (m3/ha). |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Đường kính trung bình (m) |  |  |  |
| - Độ tàn che. |  |  |  |
| **-** Khác (nếu có) |  |  |  |
| **5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)** |  |  |  |
| **6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại** |  |  |  |

**Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng[[4]](#footnote-4)[4]**

Tiểu khu: ………

Khoảnh: ………..

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** |
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính |  |  |  |  |  |
| 8 cm - 20 cm |  |  |  |  |  |
| 21 cm - 30 cm |  |  |  |  |  |
| 31 cm - 40 cm |  |  |  |  |  |
| > 40 cm |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 2. Tổ thành theo số cây |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| ……… |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| ……… |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

*(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)*

**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo[[5]](#footnote-5)[5]**

Tiểu khu: …..…

Khoảnh: ………

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Tổng số** |
| 1. Sinh khối |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha |  |  |  |  |  |
| - Diện tích lô |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng/lô |  |  |  |  |  |
| 2. Sản lượng tận thu/lô |  |  |  |  |  |
| - Gỗ lớn |  |  |  |  |  |
| - Gỗ nhỏ |  |  |  |  |  |
| - Củi |  |  |  |  |  |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất[[6]](#footnote-6)[6]**

Tiểu khu: …………

Khoảnh: ……………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô …** | **Lô…** | **…** |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ  - Toàn diện |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…): |  |  |  |
| - Thủ công  - Cơ giới  - Thủ công kết hợp cơ giới |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân:** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng rừng:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + … |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| -....... |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3…[[7]](#footnote-7)[7]**

Tiểu khu: ……………..

Khoảnh: ……………….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Vị trí tác nghiệp** | | |
| **Lô** | **Lô** | **Lô** |
| **I. Đối tượng áp dụng** (rừng trồng năm thứ II, III) |  |  |  |
| **II. Chăm sóc:**  1. Lần thứ nhất (tháng …. đến …tháng….)  a) Trồng dặm.  b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát).  c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất.  d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật  bón…).  ………………..  2. Lần thứ 2, thứ 3,…: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**  1. Tu sửa đường băng cản lửa.  2. Phòng chống người, gia súc phá hoại  ……………………………….  ……………………………… |  |  |  |

**Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động[[8]](#footnote-8)[8]**

Tiểu khu: ……………….

Khoảnh: …………………..

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô …** | **Lô…** | **…** |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm |  |  |  |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám |  |  |  |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dầy sang chỗ thưa |  |  |  |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích |  |  |  |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi |  |  |  |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung |  |  |  |
| 7. Bài cây |  |  |  |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích |  |  |  |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. |  |  |  |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động |  |  |  |

**Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung[[9]](#footnote-9)[9]**

Tiểu khu: …………….

Khoảnh: ……………..

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô …** | **Lô …** |  |
| **I. Xử lý thực bì** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…): |  |  |  |
| - Thủ công |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng cây bổ sung** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + … |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| -....... |  |  |  |

**Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng[[10]](#footnote-10)[10]**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Tiểu khu: ………  2. Khoảnh: ………  3. Lô: ………… | 4. Diện tích (ha): …….  5. Chi phí (1.000 đ): …….. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối** **lượng** | **Đơn** **giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Tổng = B\* Diện tích lô** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng rừng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Năm thứ …** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối** **lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| **Năm…** | **Năm…** | **Năm…** |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

1. [1] (+. ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây. [↑](#footnote-ref-1)
2. [2] (\*), (\*\*), (\*\*\*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

   (\*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng. [↑](#footnote-ref-2)
3. [3] Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên. [↑](#footnote-ref-3)
4. [4] Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên. [↑](#footnote-ref-4)
5. [5] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng. [↑](#footnote-ref-5)
6. [6] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên. [↑](#footnote-ref-6)
7. [7] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên. [↑](#footnote-ref-7)
8. [8] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên [↑](#footnote-ref-8)
9. [9] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung. [↑](#footnote-ref-9)
10. [10] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây. [↑](#footnote-ref-10)